

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B

NGÀY KIỂM TRA: 27/9/2015

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả xếp loại	Khóa học		Số vào sổ	Số hiệu
						Từ	Đến		
1	Nguyễn Thị Thục Anh	Nữ	13/11/ 1995	Văn Thành - Yên Thành - Nghệ An	Giỏi	16/4/2015	29/8/2015	TA00047	A1865400
2	Vũ Thị Vân Anh	Nữ	19/06/1994	Khánh Cư -Yên Khánh - Ninh Bình	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00048	A1865399
3	Vi Văn Bốn	Nam	15/01/1993	Cắm Muộn - Quế Phong - Nghệ An	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00049	A1865398
4	Nguyễn Đức Chính	Nam	10/08/1995	Ngọc Lý - Tân Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00050	A1865397
5	Nguyễn An Cường	Nam	02/01/1996	Quỳnh Thắng - Quỳnh Lưu - Nghệ An	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00051	A1865396
6	Đoàn Thành Đạt	Nam	11/08/1995	Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00052	A1865394
7	Đoàn Thị Diễm	Nữ	23/11/1995	Kim Tân - Kim Thành - Hải Dương	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00053	A1865393
8	Trần Thị Dung	Nữ	03/02/1995	Đan Hội - Lục Nam - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00054	A1865392
9	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	14/6/1996	Nghĩa Trung - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00055	A1865391
10	Võ Thị Hà	Nữ	21/9/1995	Hùng Sơn - Hiệp Hoà - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00056	A1865390
11	Ngô Thị Hằng	Nữ	13/11/1995	Vân Hà - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00057	A1865389
12	Nguyễn Văn Hiền	Nam	06/9/1995	Hòa Long - TP Bắc Ninh - Bắc Ninh	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00058	A1865388
13	Đỗ Mạnh Hiếu	Nam	26/6/1996	Liên Trung - Đan Phượng - Hà Nội	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00059	A1865387
14	Lý Thị Cúc Hoa	Nữ	06/9/1996	Sơn Dương - Hoàng Bồ - Quảng Ninh	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00060	A1865386
15	Mai Ngọc Hoàng	Nam	25/01/1995	Nga Tân - Nga Sơn - Thanh Hóa	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00062	A1865384
16	Thân Minh Hoàng	Nam	31/08/1995	Sơn Đà - Ba Vì - Hà Nội	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00061	A1865385
17	Đinh Thị Hoi	Nữ	27/5/1995	Thụy Hùng - Thạch An - Cao Bằng	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00063	A1865383
18	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	19/12/1995	Yên Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00065	A1865381
19	Vũ Thị Huệ	Nữ	08/9/1996	Thạch Bình - Nho Quan - Ninh Bình	Giỏi	16/4/2015	29/8/2015	TA00064	A1865382
20	Phùng Thị Lan	Nữ	21/9/1995	Gia Trung - Gia Viễn - Ninh Bình	Giỏi	16/4/2015	29/8/2015	TA00066	A1865380
21	Vũ Thị Lan	Nữ	05/3/1995	Quy Mông - Trấn Yên - Yên Bái	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00067	A1865379
22	Lương Thùy Linh	Nữ	04/04/1995	Việt Yên - Văn Quan - Lạng Sơn	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00068	A1865378
23	Nguyễn Thị Loan	Nữ	30/9/1995	Ngọc Thiện - Tân Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00069	A1865377

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả xếp loại	Khóa học		Số vào sổ	Số hiệu
						Từ	Đến		
24	Trịnh Khắc Luân	Nam	19/8/1994	Quỳnh Lập - Quỳnh Lưu - Nghệ An	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00070	A1865376
25	Lê Văn Lực	Nam	17/11/1995	Hoàng Quý - Hoàng Hóa - Thanh Hóa	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00071	A1865375
26	Nguyễn Thiện Mạnh	Nam	22/05/1995	Th.trần Nghèn - Can Lộc - Hà Tĩnh	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00072	A1865374
27	Lã Thị Nguyễn	Nữ	10/01/1995	Phù Ngọc - Hà Quảng - Cao Bằng	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00073	A1865373
28	Nguyễn Nhã Phương	Nữ	13/08/1995	Phường Hoàng Văn Thụ - Tp.Bắc Giang	Giỏi	16/4/2015	29/8/2015	TA00074	A1865372
29	Phạm Thị Quyên	Nữ	10/07/1995	TT Nông Trường Mộc Châu - Mộc Châu - Sơn La	Giỏi	16/4/2015	29/8/2015	TA00075	A1865371
30	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nữ	04/9/1996	Thái Phúc - Thái Thụy - Thái Bình	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00076	A1865370
31	Nguyễn Ngọc Sơn	Nam	21/10/1995	Phường Suối Hoa - Tp Bắc Ninh - Bắc Ninh	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00078	A1865369
32	Phạm Thị Sơn	Nữ	30/9/1991	Tự Lạn - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00077	A1865369
33	Nguyễn Thị Thu	Nữ	11/11/1995	Thanh Lãng - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00079	A1865367
34	Phạm Thị Thư	Nữ	20/05/1996	Đông Đô - Hưng Hà - Thái Bình	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00080	A1865366
35	Nguyễn Thị Thương	Nữ	01/3/1996	Bình Định - Yên Lạc - Vĩnh Phúc	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00082	A1865364
36	Nông Thị Thương Thương	Nữ	25/10/1993	Phường Sông Hiến - TP.Cao Bằng	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00081	A1865365
37	Hoàng Bích Thủy	Nữ	01/08/1996	Thanh Hải - Lục Ngạn - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00083	A1865363
38	Trần Thị Trinh	Nữ	23/01/1995	Yên Hồ - Đức Thọ - Hà Tĩnh	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00084	A1865631
39	Mai Bá Tùng	Nam	25/10/1995	Nga Tân - Nga Sơn - Thanh Hóa	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00085	A1865630
40	Đinh Thanh Tuyền	Nữ	02/3/1994	Thụy Hùng - Thạch An - Cao Bằng	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00086	A1865629
41	Vi Thị Lan Uyên	Nữ	15/12/1996	Quang Lang - Chi Lăng - Lạng Sơn	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00087	A1865628
42	Hồ Thị Ngọc Vinh	Nữ	04/9/1995	Quỳnh Nghĩa - Quỳnh Lưu - Nghệ An	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00088	A1865627
43	Nông Thị Xuân	Nữ	16/01/1995	Thị Hoa - Hạ Lang - Cao Bằng	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00089	A1865626
44	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	15/10/1996	Mình Đạo - Tiên Du - Bắc Ninh	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TA00090	A1865625
45	Nguyễn Như Dương	Nam	19/12/1993	Bồng Am - Sơn Động - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00091	A1865624
46	Ngọc Quang Hà	Nam	12/3/1994	Long Sơn - Sơn Động - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00092	A1865623
47	Giáp Thị Hệ	Nữ	13/10/1994	Cao Xá - Tân Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00093	A1865622
48	Đỗ Thu Hoa	Nữ	21/5/1994	Thị Cầu - TP.Bắc Ninh - Bắc Ninh	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00094	A1865621
49	Giáp Thị Quỳnh Hoa	Nữ	22/11/1994	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00095	A1865620
50	Lưu Thị Hoa	Nữ	01/02/1994	Hoà Sơn - Hữu Lũng - Lạng Sơn	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00096	A1865619
51	Ngô Quý Hưng	Nam	06/5/1994	Mỹ Độ - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00097	A1865618

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả xếp loại	Khóa học		Số vào sổ	Số hiệu
						Từ	Đến		
52	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	11/12/1994	TT.Đông Triều - Đông Triều - Quảng Ninh	Giỏi	16/7/2015	06/9/2015	TA00098	A1865617
53	Hoàng Thị Liên	Nữ	30/12/1993	Đông ngũ - Tiên Yên - Quảng Ninh	Giỏi	16/7/2015	06/9/2015	TA00100	A1865615
54	Trần Thị Liên	Nữ	02/9/1995	Biển Động - Lục Ngạn - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00199	A1865616
55	Hoàng Thị Lợi	Nữ	08/8/1994	Hoà Thắng - Hữu Lũng - Lạng Sơn	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00101	A1865633
56	Nguyễn Khánh Ly	Nữ	21/02/1990	Hồng Thái -Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00102	A1865613
57	Giáp Thị Ngoan	Nữ	04/10/1993	Trường Giang - Lục Nam - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00103	A1865612
58	Tạ Thị Nguyên	Nữ	02/8/1995	Đồng Sơn - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00104	A1865611
59	Trần Thị Kim Oanh	Nữ	09/10/1994	Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang	Giỏi	16/7/2015	06/9/2015	TA00105	A1865610
60	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	11/01/1994	Tân Trung - Tân Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00106	A1865609
61	Trần Thế Tân	Nam	14/07/1993	Ngọc Vân - Tân Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00107	A1865608
62	Nguyễn Thị Thành	Nữ	02/6/1994	Khám Lạng - Lục Nam - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00108	A1865607
63	Ngô Thị Bảo Trang	Nữ	20/8/1993	Bồ Hạ - Yên Thế - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00109	A1865632
64	Dương Công Tuấn	Nam	10/9/1994	Tự Lạn - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TA00110	A1865605
65	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	08/01/1987	Thị trấn An Châu - Sơn Động - Bắc Giang	Khá			TA000111	A1865604
66	Tạ Kim Hồng	Nữ	30/01/1994	Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang	Khá			TA000112	A1865603
67	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ	24/7/1994	An Tường - TP.Tuyên Quang	Khá			TA000113	A1865602
68	Nguyễn Văn Lực	Nam	15/12/1990	Cộng Lạc - Tứ Kỳ - Hải Dương	Khá			TA000114	A1865601
69	Vũ Hồng Phương	Nữ	26/11/1993	An Thượng -Yên Thế - Bắc Giang	Khá			TA000115	A1865634

Danh sách này có 69 thí sinh

Bắc Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

(Đã ký)

Ths. Đỗ Thị Huyền

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ TIN HỌC ỨNG DỤNG B

NGÀY KIỂM TRA: 26/9/2015

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả xếp loại	Khóa học		Số vào sổ	Số hiệu
						từ	đến		
1	Lê Thị Vân Anh	Nữ	25/3/1995	Tăng Tiến - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000031	A2030016
2	Lê Thị Bích	Nữ	31/7/1995	Tiên Lục - Lạng Giang - Bắc Giang	Giỏi	16/4/2015	29/8/2015	TH000032	A2030017
3	Hoàng Thị Hồng Bích	Nữ	17/10/1994	Đình Phong - Trùng Khánh - Cao Bằng	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000033	A2030018
4	Nguyễn Duy Cường	Nam	11/12/1994	Hải Đường - Hải Hậu - Nam Định	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000034	A2030019
5	Nguyễn Thành Cường	Nam	12/4/1995	Mỹ An - Lục Ngạn - Bắc Giang	Trung Bình	16/4/2015	29/8/2015	TH000035	A2030020
6	Nguyễn Hồng Hà	Nữ	31/3/1994	Đức Phổ - Quảng Ngãi	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000036	A2030021
7	Lê Thị Hà	Nữ	24/4/1996	Yên Thắng - Yên Mô - Ninh Bình	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000037	A2030022
8	Nguyễn Thị Thu Huệ	Nữ	20/8/1996	Tiến Dũng - Yên Dũng - Bắc Giang	Giỏi	16/4/2015	29/8/2015	TH000038	A2030023
9	Thân Mạnh Hùng	Nam	20/10/1995	Hồng Thái - Việt Yên - Bắc Giang	Trung Bình	16/4/2015	29/8/2015	TH000039	A2030024
10	Đình Quang Huy	Nam	10/7/1994	TT Trạm Tầu - Trạm Tầu - Yên Bái	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000040	A2030025
11	Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	19/8/1995	Ngọc Kỳ - Tứ Kỳ - Hải Dương	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000041	A2030026
12	Trần Thu Huyền	Nữ	01/8/1995	P.Cầu Tre - Q. Ngô Quyền - TP Hải Phòng	Giỏi	16/4/2015	29/8/2015	TH000042	A2030027
13	Thân Thị Huyền	Nữ	30/3/1994	Hồng Thái - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000043	A2030028
14	Hoàng Thị Lan	Nữ	11/8/1995	Cao Xá - Tân Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000044	A2030029
15	Nguyễn Thị Liên	Nữ	19/11/1994	Quang Châu - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000045	A2030030
16	Triệu Thị Lưu	Nữ	12/10/1995	Đình Phong - Trùng Khánh - Cao Bằng	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000046	A2030031
17	Dương Thị Mơ	Nữ	10/5/1995	TT Chũ - Lục Ngạn - Bắc Giang	Giỏi	16/4/2015	29/8/2015	TH000047	A2030032
18	Bùi Thị Hồng Nhung	Nữ	02/12/1995	Liên Bảo - Vụ Bản - Nam Định	Giỏi	16/4/2015	29/8/2015	TH000048	A2030033
19	Trần Thị Phương	Nữ	07/7/1994	Bình Dương - Gia Bình - Bắc Ninh	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000049	A2030034
20	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	29/5/1995	Song Vân - Tân Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000050	A2030035
21	Nguyễn Thị Thuý	Nữ	14/7/1995	Trung Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/4/2015	29/8/2015	TH000051	A2030036
22	Nguyễn Văn Đỗ	Nam	19/4/1991	Bình Sơn - Lục Nam - Bắc Giang	Trung Bình	16/4/2015	29/8/2015	TH000052	A2030037
23	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ	06/12/1994	Trần Phú - TP.Bắc Giang - Bắc Giang	Giỏi	16/7/2015	06/9/2015	TH000053	A2030038
24	Nguyễn Văn Đức	Nam	25/9/1995	Mai Trung - Hiệp Hòa - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000054	A2030039
25	Nguyễn Như Dương	Nam	19/12/1993	Bồng Am - Sơn Động - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000055	A2030040

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả xếp loại	Khóa học		Số vào sổ	Số hiệu
						từ	đến		
26	Ngọc Quang Hà	Nam	12/3/1994	Long Sơn - Sơn Động - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000056	A2030041
27	Đỗ Thu Hoa	Nữ	21/5/1994	Thị Cầu - TP.Bắc Ninh - Bắc Ninh	Giỏi	16/7/2015	06/9/2015	TH000057	A2030042
28	Tạ Kim Hồng	Nữ	30/01/1994	Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000058	A2030043
29	Vũ Hoàng Hưng	Nam	23/8/1994	Xuân Cầm - Hiệp Hòa - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000059	A2030044
30	Trịnh Khắc Luân	Nam	19/8/1994	Quỳnh Lập - Quỳnh Lưu - Nghệ An	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000060	A2030045
31	Nguyễn Thị Hồng Lương	Nữ	19/10/1994	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000061	A2030046
32	Nguyễn Khánh Ly	Nữ	21/02/1990	Hồng Thái - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000062	A2030047
33	Giáp Thị Ngoan	Nữ	04/10/1993	Trường Giang - Lục Nam - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000063	A2030048
34	Trần Thị Kim Oanh	Nữ	09/10/1994	Tân Lập - Lục Ngạn - Bắc Giang	Giỏi	16/7/2015	06/9/2015	TH000064	A2030049
35	Trần Thị Kim Oanh	Nữ	04/9/1994	Bích Sơn - Việt Yên - Bắc Giang	Trung Bình	16/7/2015	06/9/2015	TH000065	A2030050
36	Trần Thị Phương	Nữ	16/05/1994	Lão Hộ - Yên Dũng - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000066	A2030051
37	Nguyễn Hà Phương	Nữ	24/4/1995	Phong Minh - Lục Ngạn - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000067	A2030052
38	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	11/01/1994	Tân Trung - Tân Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000068	A2030053
39	Trần Thế Tân	Nam	14/07/1993	Ngọc Vân - Tân Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000069	A2030054
40	Hoàng Thị Thúy	Nữ	20/10/1994	Nghĩa Trung - Việt Yên - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000070	A2030055
41	Ngô Thị Bảo Trang	Nữ	20/8/1993	Bồ Hạ - Yên Thế - Bắc Giang	Khá	16/7/2015	06/9/2015	TH000071	A2030056
42	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	18/10/1996	Dị Chế - Tiên Lữ - Hưng Yên	Khá			TH000072	A2030057
43	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	08/01/1987	TT An Châu - Sơn Động - Bắc Giang	Giỏi			TH000073	A2030058
44	Nguyễn Văn Lực	Nam	15/12/1990	Cộng Lạc - Tứ Kỳ - Hải Dương	Giỏi			TH000074	A2030059
45	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	18/6/1994	Bích Động - Việt Yên - Bắc Giang	Trung Bình			TH000075	A2030060

Danh sách này có 45 thí sinh

Bắc Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

(Đã ký)

Ths. Đỗ Thị Huyền